

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN G**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 24-5-2021

V/v: “Tranh chấp yêu cầu ly hôn,
chia tài sản chung và nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN G**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hương

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Minh Trang

Bà Hoàng Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên G tham gia phiên tòa:

Bà Mai Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 4, 20 tháng 5 và 24 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên G xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2021/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 72/2020/HNGĐ-ST ngày 16/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2021/QĐXX-HNGĐPT ngày 06/4/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Dũng T, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên G

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Văn C thuộc Văn phòng luật sư Phạm Văn C – Đoàn luật sư tỉnh Kiên G.(có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thu G, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên G

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Hoàng K thuộc Văn phòng luật sư Phạm Hoàng K – Đoàn luật sư tỉnh Kiên G. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thu L, sinh năm 1975 (ngày 29/4/2021 vắng mặt, ngày 20/5/2021 và 24/5/2021 có mặt)

Địa chỉ: 207 Ấp B, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L:

Bà Đỗ Kiều Oanh, sinh năm 1970 (ngày 29/4/2021 có mặt, 20/5/2021 vắng mặt)

Địa chỉ: Số 28B Ngõ Văn S, phường A, TP. R, tỉnh Kiên G.

2. Ông Dương Văn T, sinh năm 1980 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên G.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Dũng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Dũng T trình bày:

Vào năm 1993, ông và bà Nguyễn Thu G tự nguyện sống chung như vợ chồng, không có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên G vào ngày 14/11/2000.

Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông đi làm không có nhà nên ông Nguyễn Văn T1 vào buồng nhà ông nằm, vợ ông T1 gặp nên cho ông biết. Sau thời gian đó vợ ông có sự thay đổi, viện mọi lý do không cho ông quan hệ vợ chồng. Từ đó cho đến năm 2017 thì ông và vợ ông sống trên danh nghĩa vợ chồng nhưng thực chất đã ly thân. Nhiều lần mẹ ông và các anh ông khuyên can để vợ chồng ông hàn gắn, lo cho con nhưng vợ ông không nghe. Đến nay, tình cảm vợ chồng hoàn toàn không còn và vợ ông về nhà cha mẹ ruột sống từ năm 2017 đến nay. Nay, xét thấy cuộc sống hôn nhân không còn hàn gắn được nữa, vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với vợ ông là Nguyễn Thu G.

Về con chung: ông và bà G có 01 người con chung tên Nguyễn Nữ H1, sinh năm 1995, hiện nay đã trưởng thành, con muốn sống với ai thì người đó nuôi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung gồm:

- 01 căn nhà gắn liền với đất diện tích 108m², tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên G. Nhà và đất này ông yêu cầu chia 7/3, ông 7 còn bà G 3, giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất do ông đứng tên.

- Đất nông nghiệp diện tích 12.028,09m², đất tọa lạc tại ấp 9, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Giấy chứng nhận QSD đất do bà Nguyễn Thu G đứng tên; đất này chia đôi mỗi người ½.

- Tiền và vàng: có 32 chỉ vàng 24k bà G đang giữ. Nguồn tiền mua 32 chỉ vàng này là tiền L, tiền thưởng của ông; tiền cho thuê đất ở ấp A2, xã Đ từ năm 2003 đến năm 2010 mỗi năm thuê là 11 chỉ và tiền bà G thu tiền cước phí điện thoại từ năm 2008 đến năm 2016 để mua, còn mỗi năm thu nhập của ông bao nhiêu không nhớ.

Tiền: 03 sổ tiết kiệm là 350.000.000 đồng: một sổ tiết kiệm đứng tên ông là 185.000.000 đồng, nguồn tiền hùn mua đất với bà Dương Ngọc T do bà G giữ; hai sổ bà G đứng tên là: 115.000.000 đồng tiền từ giải phóng mặt bằng làm lộ đất ở ấp A, xã Đ là 65.000.000 đồng và tiền cho thuê đất ở ấp A2, xã Đ và ấp 9, xã V khoảng năm 2014 là 50.000.000 đồng; và sổ tiết kiệm 50.000.000 đồng là tiền thuê đất ở ấp A2, xã Đ và ấp 9, xã V năm 2015.

Một chiếc xe máy hiệu yamaha mua năm 2004 trị giá 8.000.000 đồng ông đang sử dụng, 03 sổ tiết kiệm và vàng nêu trên hiện nay bà G giữ. Ông yêu cầu chia đôi số vàng và tiền nêu trên và chia đôi giá trị chiếc xe máy hiệu yamaha, ông giao cho bà G ½ giá trị xe là 4.000.000 đồng.

Đối với số tiền là 179.000.0000 đồng gồm: Tiền mua xe 40.000.000 đồng cho con; tiền bảo hiểm của con 40.000.000 đồng; tiền cho thuê đất ở ấp A2 năm 2016 là 30.000.000 đồng, năm 2017 là 29.000.000 đồng; tiền cho thuê đất ở ấp 9 năm 2016 là 20.000.000 đồng và tiền cho ông Minh mượn 20.000.000 đồng thì ông xin rút yêu cầu này.

Về tài sản riêng gồm:

- Đất có diện tích trên giấy CNQSD đất là 15.426m² theo đo đạc thực tế là 15.373,6m², thửa số 14 + 15, tờ bản đồ số 5-1, tọa lạc tại ấp A2, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên G do ông đứng tên giấy chứng nhận QSD.

- Đất thổ vườn diện tích 3.370m², thửa số 573, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp 6, xã V, huyện G, tỉnh Kiên G được cha mẹ cho riêng ông và cho ông Thật một phần, bà Nguyễn một phần, do ông đứng tên giấy chứng nhận.

Hai thửa đất này ông không đồng ý chia theo yêu cầu phản tố của bà G vì đây là tài sản riêng của ông.

Về nợ chung: Ông xác định vợ chồng không có thiếu nợ ai.

Đối với yêu cầu phản tố bổ sung của bà G thì ông xác định là ông có nhận tiền cho thuê đất ở ấp A2, xã Đ năm 2018-2020 nhưng số tiền này ông sử dụng trị bệnh và mua xe cho con hết nên không còn, ông không đồng ý chia. Bà G yêu cầu ông chia số tiền ông nghỉ việc thì ông không đồng ý vì tiền này là tiền ông được hưởng.

Nay ông yêu cầu được ly hôn với bà G; về con chung không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung và tài sản riêng như trình bày trên ông không yêu cầu thêm; về nợ chung ông xác định vợ chồng không có thiếu nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà Nguyễn Thu G trình bày:

Bà xác định về ngày tháng năm kết hôn, con chung như ông T trình bày nên bà không trình bày thêm, nhưng về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, về tài sản chung và nợ chung như ông T trình bày là không đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do bà bị bệnh phụ nữ nên vợ chồng mới xảy ra mâu thuẫn chứ như ông T trình bày là không đúng.

Về con chung: Bà xác định vợ chồng có một người con chung tên Nguyễn Nữ H1 - sinh năm 1995, con đã trưởng thành hiện đang đi học tại Rạch giá- Kiên G, con muốn sống với ai thì người đó nuôi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Vàng 32 chỉ vàng 24k theo ông T trình bày khi bà đi mang theo là không có, mà vợ chồng đã dùng mua đất ở ấp 9, xã V hết nên không còn. Hơn nữa, tiền để mua 32 chỉ vàng này là tiền bà dành dụm để mua chứ không phải tiền L, tiền thưởng của ông T và tiền thuê đất như ông T trình bày.

Về tiền tiết kiệm:

Số tiết kiệm 185.000.000đ theo ông T trình bày là hùn mua đất với bà Thơ là không đúng mà tiền là của bà Nguyễn Thu L hùn với ông Duy nên bà xác định số tiền này là của em bà là Nguyễn Thu L;

Số tiết kiệm 115.000.000đ là của em bà là Nguyễn Thu L nhờ bà đứng tên dùm chứ không phải tiền giải phóng mặt bằng làm lộ và tiền thuê đất như ông T trình bày nên bà xác định số tiền này là của em bà là Nguyễn Thu L. Do đó, bà đã rút ra để giao lại cho em bà và chi xài trong gia đình hết nên không còn.

Sổ tiết kiệm 50.000.000đ cũng của em bà là bà L chứ không phải tiền cho thuê đất như ông T trình bày. Do đó, bà đã rút ra để giao lại cho em bà và chi xài trong gia đình hết nên không còn.

Hiện nay, chỉ còn sổ tiết kiệm 185.000.000 đồng do ông T đứng tên bà đang giữ sổ, bà không đồng ý chia theo yêu cầu của ông T vì số tiền này mượn của Nguyễn Thu L 100.000.000 đồng để mua đất nên bà yêu cầu rút ra trả lại cho Thu L 100.000.000 đồng còn lại bao nhiêu thì chia đôi.

Về số tiền 179.000.000 đồng gồm: Tiền mua xe 40.000.000 đồng theo ông T trình bày là không có vì ông T không có đưa cho bà; tiền bảo hiểm của con là 40.000.000 đồng theo ông T trình bày là có nhưng lo cho con ăn, học và chi xài trong gia đình hết và ông T cũng biết; tiền cho thuê đất ở ấp A2 năm 2016 là 30.000.000 đồng và năm 2017 là 29.000.000 đồng theo ông T trình bày là đúng nhưng ông T nhận còn bà không có nhận và ông T giữ không có giao cho bà; tiền cho thuê đất ở ấp 9 năm 2016 là 20.000.000đ thì bà nhận nhưng cũng chi xài trong gia đình hết; tiền ông Minh mượn 20.000.000đ thì ông Minh đã trả rồi, bà là người nhận và ông T cũng biết, đã chi xài trong gia đình hết nên không còn. Chiếc xe máy hiệu yamaha mua năm 2004 ông T đang sử dụng thì bà cũng đồng ý chia theo yêu cầu của ông T. Tiền và vàng như ông T yêu cầu thì hiện nay không còn nên bà không đồng ý theo yêu cầu của ông T.

Về QSD đất:

QSD đất thổ vườn diện tích 3.370m², thửa 573, tờ bản đồ số 11, ông T đứng tên giấy chứng nhận QSD dựng tọa lạc ấp 6, xã V, huyện G, tỉnh Kiên G được mẹ chồng cho vào năm 1994, hiện đang cho người anh chồng thuê. Do đó, bà xin rút yêu cầu phản tố đối với thửa đất này nếu có tranh chấp thì bà khởi kiện thành vụ án khác.

QSD đất diện tích trên giấy CNQSD đất ông T đứng tên là 15.426m² theo đo đạc thực tế ngày 12/02/2020 là 15.373,6m², thửa số 14 + 15, tờ bản đồ số, tọa lạc tại ấp A2, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên G là tài sản riêng của ông T là không đúng mà bà xác định đây là tài sản chung của vợ chồng vì đất ở ấp A2 là vợ chồng mua chung chứ không có dùng tiền bán đất riêng như ông T trình bày.

Bà G yêu cầu chia tài sản QSD đất như sau:

Một căn nhà cất trên diện tích đất 108m², thuộc thửa 126-b, tờ bản đồ số 2-1, tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên G do vợ chồng mua năm 1999 được UBND huyện G cấp giấy CNQSD đất ngày 15/12/1999 do hộ ông Nguyễn Dũng T

đứng tên. Bà yêu cầu chia đôi, bà nhận nhà và đất này, bà sẽ giao lại 1/2 giá trị nhà đất theo thỏa thuận cho ông T ½ 1.500.000.000 đồng là 750.000.000 đồng.

QSD đất lúa diện tích trên giấy CNQSD đất là 15.426m² theo đo đạc thực tế ngày 12/02/2020 là 15.373,6m², thuộc thửa 14+15 (trong đó: Thửa 14 có diện tích là 1.714,3m² và thửa 15 có diện tích là 13.659,3m²), cùng tờ bản đồ số 5-1, tọa lạc tại ấp A2, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên G do vợ chồng mua năm 2003 hiện đang cho ông T2 thuê và được UBND huyện G cấp giấy ngày 21/5/2003 do hộ ông Nguyễn Dũng T đứng trên giấy CNQSD đất. Bà yêu cầu chia đôi nên bà nhận ½ và yêu cầu nhận đất để canh tác.

QSD đất lúa diện tích là 12.028.09m², thửa 1610+1611, cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp 9, xã V, huyện G, tỉnh Kiên G vợ chồng mua vào năm 2012 hiện đang cho thuê và được UBND huyện G cấp giấy ngày 30/01/2012 và ngày 20/4/2012 do bà đứng trên giấy CNQSD đất. Do đó, bà yêu cầu chia đôi nên bà nhận ½ và yêu cầu nhận đất để canh tác.

Về nợ chung: Bà xác định vợ chồng có thiếu nợ bà Nguyễn Thu L 400.000.000 đồng nên yêu cầu chia đôi cùng trả cho bà L.

Đồng thời, bà yêu cầu phản tố bổ sung là: Yêu cầu ông T chia cho bà tiền thuê đất ở ấp A2, xã Đ từ năm 2018 đến năm 2020 do ông T nhận tiền thuê từ ông T2, mỗi năm 29.000.000đ x 3 năm = 87.000.000 đồng, mỗi người ½ là 43.500.000 đồng. Bà yêu cầu ông T chia đôi cho bà số tiền 200.000.000 đồng ông T nhận khi nghỉ việc từ tiền bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp và hỗ trợ xin việc.

Nay bà yêu cầu:

Về hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T; về con chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung và nợ chung như trình bày trên.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:** bà Nguyễn Thu L trình bày: Vào ngày 15/01/2012 bà có cho vợ chồng ông T, bà G, địa chỉ ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên G vay số tiền là 300.000.000 đồng để mua đất ở ấp 9, xã V, hai bên thỏa thuận lãi suất theo qui định của Ngân hàng là 0,75%/tháng và hẹn khi nào bán được đất thì trả cho bà.

Tiếp đến ngày 25/8/2013 thì bà G nhờ anh Hải chở đến nhà bà hỏi vay tiếp số tiền là 100.000.000 đồng để mua đất ở ấp A, xã Đ, hai bên cũng thỏa thuận lãi suất theo qui định của Ngân hàng là 0,75%/tháng và hẹn khi nào bán được đất thì trả cho bà. Như vậy, số tiền vay hai lần là 400.000.000 đồng. Ông T, bà G chỉ đóng lãi cho bà mà không trả vốn gốc để kéo dài đến nay.

Nay bà G và ông T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản chung nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà G và ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay là 400.000.000 đồng và trả một lần hết nợ.

- **Người liên quan ông Dương Văn T2 trình bày:** ông có thuê đất của ông T từ năm 2018 đến nay, mỗi năm ông trả cho ông T là 29.000.000 đồng. Nay ông T và bà G ly hôn thì ông T hoặc bà G lấy đất lại ông sẽ trả lại vì ông thuê làm hàng năm. Đồng thời, ông không có tranh chấp hay khởi kiện trong vụ án này và xin vắng khi Tòa án hòa giải hoặc xét xử.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 72/2020/HNGĐ-ST ngày 16/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên G đã quyết định:

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Dũng T và bà Nguyễn Thu G.

Về con chung: Ông Nguyễn Dũng T và bà Nguyễn Thu G xác định ông bà có 01 người con chung tên Nguyễn Nữ H1 - sinh năm 1995, hiện nay con đã trưởng thành muốn sống với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng nên ông T và bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét.

Về tài sản chung:

Giao cho ông Nguyễn Dũng T toàn quyền, sử dụng và định đoạt diện tích đất là:

+ Diện tích đất là 6.829,65m² (½ của thửa số 14) có vị trí tứ cạnh là 14, 15, 10, 11 và có số đo:

Cạnh 14 - 15 giáp phần còn lại của thửa 14 (phần bà G nhận) có số đo là 67,65 mét.

Cạnh 10 - 11 giáp đất ông Võ Văn Cường có số đo là 66,31 mét.

Cạnh từ 10 đến 15 giáp Mương thủy lợi nội đồng có số đo là 101,98 mét.

Cạnh 14 đến 11 giáp đất ông Trịnh Hoàng có số đo là 102,04 mét.

+ Diện tích đất là 857,15m² (½ của thửa 15) có vị trí tứ cạnh 1, 12, 13, 5, 6, 7 và có số đo:

Cạnh từ 1 đến 12 giáp Quốc lộ 61 có số đo là 13,22 mét.

Cạnh 5 - 13 giáp thửa 14 (phần bà G được nhận) có số đo là 13,40 mét.

Cạnh 1 - 7 - 6 - 5 giáp đất ông Trịnh Hoàng có số đo là 64,06 mét.

Cạnh 12 - 13 giáp phần còn lại của thửa 15 (phần bà G được nhận) có số đo là 63,80 mét.

+ Diện tích đất là 5.822,29m², thuộc thửa số 1610, thuộc tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp 9, xã V, huyện G, tỉnh Kiên G theo giấy CNQSD đất số BE 258763 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy ngày 30/01/2012.

+ Số tiền 750.000.000 đồng là giá trị $\frac{1}{2}$ nhà và đất có diện tích 108m², thuộc thửa 126-b, tờ bản đồ số 2-1, tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên G và số tiền là 6.376.904,56 đồng tiền chênh lệch của hai thửa số 1610 + 1611.

Giao cho bà Nguyễn Thu G toàn quyền, sử dụng và định đoạt diện tích đất là:

+ Diện tích đất 108m² và nhà, thuộc thửa số 126-b, tờ bản đồ số 2-1, tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên G theo giấy CNQSD đất số N 209368 được UBND huyện G cấp giấy ngày 15/12/1999. Do đó, bà G có trách nhiệm giao lại cho ông T số tiền giá trị $\frac{1}{2}$ nhà và đất là 750.000.000đ (bảy trăm năm mươi triệu đồng).

+ Diện tích đất là 6.205,8m², thuộc thửa số 1611, thuộc tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp 9, xã V, huyện G, tỉnh Kiên G theo giấy CNQSD đất số BK 514023 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy ngày 20/4/2012 và bà G có trách nhiệm giao lại cho ông T số tiền $\frac{1}{2}$ diện tích đất chênh lệch là $383,51\text{m}^2 \times 33.255,48\text{đ}/\text{m}^2 = 12.753.809,13$ đồng : 2 = 6.376.904,56 đồng làm tròn là 6.377.000 đồng.

+ Diện tích đất là 6.829,65m² ($\frac{1}{2}$ của thửa số 14) có vị trí tứ cạnh là 5, 13, 4, 8, 9, 15, 14 và có số đo:

Cạnh từ 5 - 13 - 4 - 8 giáp thửa 15, bà Đặng Thu H, ông Phương Thanh T và ông Phương Văn Đ có số đo là 67,42 mét.

Cạnh 14 - 15 giáp phần còn lại của thửa 14 (phần ông T nhận) có số đo là 67,65 mét

Cạnh 5 - 14 giáp đất ông Trịnh H có số đo là 100,39 mét.

Cạnh từ 8 - 9 - 15 giáp Mương thủy lợi nội đồng có số đo là 101,13 mét.

+ Diện tích đất là 857,15m² ($\frac{1}{2}$ của thửa số 15) có vị trí tứ cạnh 12, 2, 3, 4, 13 và có số đo:

Cạnh từ 2 đến 12 giáp Quốc lộ 61 có số đo là 13,23 mét.

Cạnh 4 - 13 giáp thửa 14 có số đo là 13,72 mét.

Cạnh 2 - 3 - 4 giáp đất bà Đặng Thu H có số đo là 63,53 mét.

Cạnh 12 - 13 giáp phần còn lại của thửa 15 (phần ông T được nhận) có số đo có số đo là 63,80 mét.

Hiện nay 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T và bà G là bà G đang giữ. Do đó, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật ông Nguyễn Dũng T và bà Nguyễn Thu G có nghĩa vụ đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; Thuế, phí và lệ phí do bên nhận quyền là ông T và bà G nộp. Nếu ông T và bà G không tự nguyện thực hiện thì kiến nghị UBND huyện G thu hồi 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy CNQSD đất số BE 258763 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 30/01/2012; giấy CNQSD đất số BK 514023 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 20/4/2012; giấy CNQSD đất số N 209368 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 15/12/1999 và giấy CNQSD đất số X 383936 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 21/5/2003 để cấp giấy cho ông Nguyễn Dũng T và bà Nguyễn Thu G diện tích đất được chia nêu trên.

Về số tiền sổ tiết kiệm 185.000.000 đồng mỗi người được sử dụng là $\frac{1}{2}$ là 92.500.000 đồng và hiện nay bà G đang giữ sổ này. Do đó, bà G phải giao lại cho ông Nguyễn Dũng T sổ tiết kiệm này để ông Nguyễn Dũng T rút toàn bộ số tiền này và ông T có trách nhiệm giao lại cho bà Nguyễn Thu G số tiền 92.500.000 đồng.

Về tiền thuê đất ở ấp A2, xã Đ; tiền nghỉ việc và hỗ trợ xin việc và tiền chiếc xe máy: Hiện nay, các khoản tiền này ông T đang giữ nên buộc ông Nguyễn Dũng T giao cho bà Nguyễn Thu G số tiền thuê đất ở ấp A2 là 43.500.000 đồng; 98.766.000 đồng tiền thu nhập của ông T được nhận khi nghỉ việc và hỗ trợ xin việc; số tiền chiếc xe máy hiệu Yamaha là 4.000.000 đồng. Tổng cộng là 146.266.000 đồng.

Do bà G giao lại cho ông T số tiền là 756.377.000 đồng (trong đó: 750.000.000 đồng là $\frac{1}{2}$ thừa số 12-b và nhà, nhà và số tiền là 6.377.000 đồng tiền chênh lệch của 02 thửa số 1610 + 1611) còn ông T phải giao lại cho bà G số tiền là 238.766.000.000 đồng (trong đó: 92.500.000đ tiền sổ tiết kiệm; 98.766.000đ tiền hỗ trợ nghỉ việc; 43.500.000đ tiền thuê đất ở ấp A2, xã Đ và 4.000.000đ chiếc xe Yamaha). Do đó, ông T và bà G khấu trừ số tiền giao nhận với nhau nên bà G còn phải giao cho ông T số tiền là: 756.377.000 đồng – 238.766.000 đồng = 517.611.000đ (năm trăm mười bảy triệu sáu trăm mười một nghìn đồng).

Bác yêu cầu của ông Nguyễn Dũng T về số vàng 32 chỉ vàng 24K và số tiền 165.000.000 đồng (tiền của hai sổ tiết kiệm 115.000.000 đồng và 50.000.000 đồng).

Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thu L đối với ông Nguyễn Dũng T và bà Nguyễn Thu G nên buộc ông Nguyễn Dũng T và bà Nguyễn Thu G mỗi người phải trả cho bà Nguyễn Thu L số tiền là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Dũng T đối với tiền là 179.000.000đ (một trăm bảy mươi chín triệu đồng) và một phần yêu cầu phản tố của bà G đối với thửa đất số 573, diện tích 3.370m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp 6, xã V, huyện G, tỉnh Kiên G.

Đồng thời, bà Nguyễn Thu G được cấp sổ hữu nhà và đất thuộc thửa số 126-b, tờ bản đồ số 2-1, diện tích 108m², tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên G khi bà G giao đủ cho ông Nguyễn Dũng T với số tiền là 517.611.000đ (năm trăm mười bảy triệu sáu trăm mười một nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về phí đo đạc và phí thẩm định giá là: 10.517.000 đồng, trong đó phí đo đạc là 3.018.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000579 ngày 25/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G và phí thẩm định giá là 7.499.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000387 ngày 05/8/2020 của Công ty cổ phần bất động sản Kiên G. Do đó, ông Nguyễn Dũng T và bà Nguyễn Thu G mỗi người phải chịu ½ là 5.258.500đ (năm triệu hai trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng). Do ông T đã nộp số tiền là 3.018.000 đồng và bà G đã nộp số tiền là 7.499.000 đồng nên ông Nguyễn Dũng T phải hoàn trả cho bà G số tiền là 2.240.500đ (hai triệu hai trăm bốn mươi nghìn năm trăm đồng).

Về án phí hôn nhân sơ thẩm là: 300.000 đồng nhưng do đương sự đã thỏa thuận được với nhau trước khi mở phiên tòa nên được giảm 50%, còn lại là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng), ông Nguyễn Dũng T tự nguyện nộp hết nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng mà ông đã nộp trước đây là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000194 ngày 28/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Như vậy, ông T được nhận lại 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn) đồng án phí ly hôn.

Về án phí chia tài sản chung:

Phần án phí chia tài sản chung ông Nguyễn Dũng T phải nộp là:

Diện tích đất là $857,15\text{m}^2$ theo giá của Công ty cổ phần bất động sản Kiên G ($857,15\text{m}^2 \times 73.000\text{đ}/\text{m}^2$) + ($6.829,65\text{m}^2 \times 60.000\text{đ}/\text{m}^2$) + 200.000.000đ (giá trị diện tích đất của thửa 1610) + 750.000.000đ (tiền giá trị $\frac{1}{2}$ của thửa đất số 12-b và nhà, tờ bản đồ 2-1, diện tích 108m^2) + 4.000.000đ (tiền chiếc xe Yamaha) + 92.500.000đ (tiền sổ tiết kiệm) + 43.500.000đ (tiền thuê đất ở ấp A2, xã Đ) + 98.766.000đ (tiền hỗ trợ nghỉ việc) = 1.661.116.950 đồng.

Phần án phí yêu cầu của ông Nguyễn Dũng T không được chấp nhận là: (32 chỉ vàng 24k loại 98% x 5.500.000đ/1 chỉ) + 165.000.000 đồng = 341.000.000 đồng.

- Phần án phí trả nợ chung do yêu cầu của bà Nguyễn Thu L được chấp nhận là: 200.000.000 đồng.

Tổng số tiền án phí ông Nguyễn Dũng T phải nộp trên số tiền 2.202.116.950 là: 72.000.000 đồng + ($202.116.950\text{đ} \times 2\%$) = 76.042.339 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp 15.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000199 ngày 02/01/2018 và 150.000 đồng tiền án phí hôn nhân theo biên lai thu tiền số 0000194 ngày 28/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Ông Nguyễn Dũng T còn phải nộp tiếp số tiền là 76.042.339 60.892.339 đồng làm tròn là 60.892.000đ (Sáu mươi triệu tám trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thu G phải nộp là:

Diện tích đất là $857,15\text{m}^2$ theo giá của Công ty cổ phần bất động sản Kiên G ($857,15\text{m}^2 \times 73.000\text{đ}/\text{m}^2$) + diện tích đất là $6.829,65\text{m}^2$ theo giá của Công ty cổ phần bất động sản Kiên G ($6.829,65\text{m}^2 \times 60.000\text{đ}/\text{m}^2$) + 200.000.000đ (diện tích đất của thửa 1611) + 750.000.000đ (tiền giá trị $\frac{1}{2}$ của thửa đất số 12-b và nhà, tờ bản đồ 2-1, diện tích 108m^2) + 4.000.000đ (tiền chiếc xe Yamaha) + 92.500.000đ (tiền sổ tiết kiệm 185.000.000đ) + 43.500.000đ (tiền thuê đất ở ấp A2, xã Đ) + 98.766.000đ (tiền hỗ trợ nghỉ việc) = 1.661.116.950 đồng.

- Phần án phí trả nợ chung do yêu cầu của bà Nguyễn Thu L được chấp nhận là: 200.000.000 đồng.

Tổng số tiền án phí bà Nguyễn Thu G phải nộp trên số tiền 1.861.116.950 đồng là: 36.000.000 đồng + ($1.061.116.950\text{đ} \times 3\%$) = 67.833.508,5 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà bà G đã nộp 18.400.000 đồng gồm: 14.900.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004093 ngày 19/4/2019, 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005248 ngày 06/10/2020 và 1.000.000 đồng theo biên lai thu tiền

số 0005121 ngày 22/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Bà Nguyễn Thu G còn phải nộp tiếp số tiền là 49.433.508,5đ làm tròn là 49.434.000đ (Bốn mươi chín triệu bốn trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thu L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí mà bà nộp là 10.000.000đ (mười triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0000965 ngày 03/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

- Ngày 30 tháng 12 năm 2020, nguyên đơn ông Nguyễn Dũng T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

Về nợ chung: Buộc bà G có trách nhiệm trả số nợ cho bà Nguyễn Thu L, ông T không có liên quan.

Về tài sản chung: Yêu cầu phân chia lại phần đất có diện tích 12.027m², tọa lạc tại ấp 9, xã V, huyện G, tỉnh Kiên G có mặt tiền và hậu; Yêu cầu chia đôi số tiền gửi tiết kiệm là 165.000.000 đồng (trong 02 sổ tiết kiệm 50.000.000 đồng và 115.000.000 đồng) và yêu cầu chia đôi 32 chỉ vàng 24k;

Ông T không đồng ý chia cho bà G số tiền 100.000.000 đồng trong số tiền trợ cấp bảo hiểm xã hội, hỗ trợ nghỉ việc là 144.000.000 đồng và không đồng ý chia số tiền cho thuê đất ở ấp A2, xã Đ, G từ năm 2018 đến năm 2020;

Về căn nhà và đất có diện tích 108m² ở ấp A, xã Đ thì ông T yêu cầu chia tỉ lệ 7/3. Ông 7 phần còn bà G 3 phần và ông T giữ nhà, đất nên ông giao lại phần giá trị cho bà G;

Về diện tích đất 15.373,6m² ở ấp A2, xã Đ là tài sản riêng của ông T nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà G.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông T, bà G tự thỏa thuận đối với QSD đất lúa diện tích 12.028,09m² tại ấp 9, xã V, G theo 02 giấy chứng nhận QSD đất bà G đứng tên năm 2012: Giao toàn bộ QSD đất cho bà G, bà G có nghĩa vụ hoàn lại cho ông T ½ giá trị QSD đất theo thỏa thuận là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – Luật sư Phạm Văn C trình bày:* Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) xem xét theo yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

Đối với nhà đất diện tích 108m² tại ấp A, xã Đ do phần lớn là công sức đóng góp của ông T nên nhà đất này chia đôi cho mỗi bên là chưa hợp lý. Đề nghị

HĐXX xem xét chia cho ông T nhiều hơn và giao nhà đất cho ông T do ông T hiện đang bệnh tai biến và từ trước đến nay vẫn sống tại nhà này, bà G đã không ở trong căn nhà này từ nhiều năm qua.

Đối với số nợ 400.000.000 đồng: Qua nhiều lần trình bày, lời khai của bà L và bà G không thống nhất nhau về vốn, lãi. Bà G và ông H là người làm chứng nhưng lời khai không đảm bảo tính khách quan. Đề nghị HĐXX bác yêu cầu về nợ chung.

Về sổ tiết kiệm: Bà G đứng tên 2 sổ tổng số tiền 165.000.000 đồng, bà G khai đứng tên dùm bà L nhưng không có chứng cứ chứng minh nên đây là tài sản chung, yêu cầu chia đôi số tiền này.

Đối với 32 chỉ vàng 24k, yêu cầu chia theo quy định pháp luật.

Đất lúa 12.028.09m² chia cho ông T phần mặt hậu là không đảm bảo sử dụng, tại phiên tòa phúc thẩm hai bên đã thỏa thuận ông T nhận giá trị nên yêu cầu xem xét công nhận. Bị đơn rút yêu cầu chia tiền bảo hiểm trợ cấp nghỉ việc nên đề nghị HĐXX đình chỉ phần này.

Tiền cho thuê đất 87.000.000 đồng đối với QSD đất 15.373,6m² thì ông T mua xe cho con 35.000.000 đồng, còn lại 53.000.000 đồng, nếu so sánh bà G đã nhận tiền thuê đất 12.028,09m², nhiều hơn ông T nên án sơ thẩm chia đôi số tiền 87.000.000 đồng là không phù hợp.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Dũng T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo:

Nợ chung: Không chấp nhận nghĩa vụ trả nợ chung như bản án sơ thẩm tuyên. Bà G vay mượn tiền bà L thì bà G tự chịu trách nhiệm thanh toán cho bà L, ông không ký biên nhận nợ và không biết việc bà G vay tiền bà L hai lần tổng cộng 400.000.000 đồng. Bà G sử dụng tiền vay này làm việc gì ông không biết, ông không sử dụng tiền bà G vay của bà L để mua đất ở ấp 9, xã V như bà G và bà L trình bày. Ông không nhờ bà Dương Thị Ngọc G chở bà G đi vay tiền bà L, tiền hùn mua đất với ông Duy ở ấp A liên quan với ông Hải là tiền bà G rút tiết kiệm.

Yêu cầu chia đôi số tiền 2 sổ tiết kiệm tổng cộng 165.000.000 đồng bà G đứng tên và tự rút không thông báo với ông.

Tiền cho thuê đất tại ấp A2 năm 2008-2020 ông nhận 87.000.000 đồng, ông thống nhất không trừ vào mua xe cho con 35.000.000 đồng, ông đã dùng điều trị bệnh hết nên không đồng ý chia cho bà G. Sau khi Tòa xử sơ thẩm ông đã nhận tiền cho thuê đất năm 2021 là 29.000.000 đồng. Nếu Tòa công nhận QSD đất cho thuê này là tài sản chung thì ông sẽ giao lại cho bà G ½ của số tiền 29 triệu đồng.

Yêu cầu chia đôi 32 chỉ vàng 24k bà G mang theo khi ly thân.

Yêu cầu được nhận nhà đất tại số 223 ấp A, xã Đ để tiếp tục cư trú do hiện đang bị bệnh, giao bà G giá trị theo thỏa thuận là 750.000.000 đồng.

QSD đất lúa 15.373,6m² tại ấp A2, xã Đ là tài sản riêng của ông, không đồng ý chia đôi như bản án sơ thẩm. Nguồn tiền mua đất là do ông được gia đình cho nên ông đứng tên trong hợp đồng và trong GCN QSD đất.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thu G – Luật sư Phạm Hoàng K trình bày:

Hai bên thỏa thuận đối với diện tích đất lúa 12.028,09m² tại ấp 9, bà G được toàn quyền sử dụng, có nghĩa vụ giao cho ông T ½ giá trị theo thỏa thuận là 200.000.000 đồng.

Tiền cho thuê đất tại ấp A2 87.000.000 đồng ông T nhận: Luật sư đồng nghiệp so sánh với tiền cho thuê đất tại ấp 9 bà G nhận là không phù hợp do ông T không yêu cầu khởi kiện và kháng cáo phần này. Tiền mua xe cho con là ông T tự nguyện nên Bản án sơ thẩm chia đôi 87.000.000đ là đúng.

Đối với nhà đất 108m² tại ấp A, xã Đ: Ông T yêu cầu kháng cáo được sử dụng nhà là vượt quá phạm vi khởi kiện. Do trước đó tại đơn khởi kiện chỉ yêu cầu lấy giá trị chia 7/3. Tính thời điểm đăng ký kết hôn trễ hạn để xác định công sức đóng góp trong việc chia giá trị nhà đất theo Luật sư đồng nghiệp là không đúng.

Nhu cầu sử dụng nhà của bà G là đúng hoàn cảnh thực tế do bà có cuộc sống không ổn định chứ không như Luật sư đồng nghiệp trình bày. Bà G còn phải nuôi con, mặc dù cháu đã thành niên, còn ông T sống một mình nên xem xét cho bà G là phù hợp.

Về QSD đất mua năm 2003 diện tích 15.373,6m² tại ấp A2. Nguồn gốc số tiền mua đất ông T không chứng minh được là từ tài sản riêng nên bản án sơ thẩm chia đôi hiện trạng là phù hợp.

Nợ chung: Ông T khai tiền mua đất từ L, gửi tiết kiệm, cha mẹ cho nhưng theo thu nhập tiền L thời điểm mua đất là không đủ dành đủ dành dụm để mua đất này là khoảng 11 lượng vàng. Biên nhận vay tiền trước thời điểm mua đất, lời khai của bà G là phù hợp. Bà G mượn tiền để mua đất. Ông T không yêu cầu chia tiền cho thuê đất tại ấp 9 do bà G nhận là vì tiền thuê đất đã dùng để đóng lãi cho bà L. Người làm chứng Bà Giàu là đồng nghiệp của ông T nên xác định nợ chung là phù hợp. Số tiền 100.000.000 đồng theo lời khai ông Hải, kèm tài liệu ông Hải cung cấp là phù hợp lời khai bà G, bà L nên đề nghị HĐXX bác yêu cầu kháng cáo này

của nguyên đơn.

Sổ tiết kiệm: Bà L và bà G có liên kết cho vay tiền tiền góp, các giao dịch tại Ngân hàng bà G trực tiếp giao dịch. Ông T không có bút tích gì ông giao nhận tiền từ sổ tiết kiệm chị G đứng tên, ông T cũng không chứng minh được tiền gửi tiết kiệm là của ông T nên không có cơ sở xem xét kháng cáo.

Đề ghi nhận thỏa thuận đương sự về diện tích đất 12.028,09m². Căn nhà chia đôi giữ nguyên như bản án sơ thẩm, nhà ở giao cho bà G sử dụng, ông T nhận giá trị, ông T yêu cầu nhận căn nhà là vượt quá yêu cầu khởi kiện. QSD đất 15.373,6m² tại ấp A2, xã Đ là tài sản chung, do ông T không chứng minh được là tài sản riêng, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về việc giao nhà cho bà G Sở hữu sử dụng là phù hợp do trước đây bà G đã kinh doanh Văn phòng phẩm tại địa chỉ này, nên tạo điều kiện cho bà G tiếp tục kinh doanh để đảm bảo cuộc sống sau này cho bà G và con.

- Bị đơn bà Nguyễn Thu G có ý kiến:

Bà G rút một phần yêu cầu khởi kiện bổ sung về chia tài sản chung đối với việc chia đôi số tiền 197.000.000 đồng là tiền bảo hiểm trợ cấp thôi việc của ông T.

Bà không chấp nhận các yêu cầu kháng cáo của ông T. Hoàn cảnh của bà hiện nay cũng rất khó khăn, con chung bị đồng tính và hiện còn phải chăm lo cho cháu. Nên đề nghị HĐXX xem xét theo lời trình bày của luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà.

- Người có quyền nghĩa vụ liên quan độc lập: bà Nguyễn Thu L và bà Đỗ Kiều Oanh đại diện bà L trình bày: yêu cầu cấp phúc thẩm bác kháng cáo của ông T về phần nợ chung, giữ y bản án sơ thẩm buộc ông T bà G trả nợ vay 400.000.000đ cho bà L. Hai Sổ tiết kiệm bà G đứng tên là tiền của bà L giao bà G để cho vay tiền góp.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương sự tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm, đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn về tài sản chung, nợ chung, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của ông T:

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông T và bà G về việc giao bà G

toàn quyền sử dụng QSD đất lúa diện tích 12.028,09m² gồm hai thửa do bà G đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp 9, xã V, huyện G, Kiên G. Bà G có nghĩa vụ hoàn trả giá trị QSD đất cho ông T theo thỏa thuận là 200.000.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà G đối với yêu cầu chia số tiền bảo hiểm xã hội trợ cấp mất việc của ông T do bà G rút yêu cầu.

Đối với nợ chung: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, không buộc ông T cùng bà G trả nợ 400.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của bà L mà xác định không phải nợ chung. Bà G tự trả cho bà L do chứng cứ buộc nợ chung là chưa phù hợp, khách quan.

Đối với tài sản chung: Hai sổ tiết kiệm 115.000.000 đồng và 50.000.000 đồng, bà G đứng tên (đã rút hết), ông T cho rằng việc có gửi tiền tiết kiệm và bà G giữ sổ, việc bà G nhiều lần rút tiền tiết kiệm sử dụng mục đích gì ông T không biết, bà G không chứng minh được sổ tiết kiệm này là đứng tên dùm bà L, đề nghị chia đôi sổ tiết kiệm mỗi người 82.500.000 đồng.

Tiền cho thuê đất tại ấp A2 ông T đã nhận 87 triệu đồng mua xe cho con 35.000.000 đồng còn lại 52.000.000 đồng. Nếu ông T thống nhất không trừ tiền mua xe cho con thì chia đôi số tiền trên.

QSD đất lúa 15.373,6m² tại ấp A2, xã Đ ông T xác định đã bán đất được cha mẹ cho trước khi kết hôn với bà G để lấy vàng nhận chuyển nhượng diện tích đất này, thì khi đăng ký cấp giấy ông phải yêu cầu một mình ông đứng tên QSD đất và có văn bản thỏa thuận với bà G đây là tài sản riêng của ông thì mới đúng quy định tại Điều 32 Luật HNGĐ năm 2000, nhưng ông không thực hiện việc này. Nên đây là tài sản chung của vợ chồng, bản án sơ thẩm chia đôi hiện trạng là phù hợp.

Nhà đất tại ấp A, xã Đ: Ông T kháng cáo yêu cầu chia 7/3 là không có cơ sở, xét hoàn cảnh sinh sống giao nhà cho G là phù hợp, không chấp nhận kháng cáo phần này. Bác yêu cầu kháng cáo chia đôi 32 chỉ vàng 24K do ông T không có chứng cứ hợp pháp chứng minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử T hành xét xử vắng mặt ông Dương Văn T2.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà Nguyễn Thu G đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung chia số tiền bảo hiểm xã hội trợ cấp mất việc của ông T, do tại phiên tòa bà G rút yêu cầu.

[2] Về quan hệ hôn nhân, con chung: Các bên không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần này của Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn về tài sản chung, nợ chung, HĐXX xét thấy:

- Về tài sản các bên thỏa thuận: Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa nguyên đơn ông T, bị đơn bà G đối với QSD đất lúa diện tích 12.028,09m² gồm hai thửa, hai Giấy chứng nhận QSD đất bà G đứng tên do UBND huyện G cấp số BE 258763 ngày 30/01/2012 và số BK 514023 ngày 20/4/2012 giao cho bà G toàn quyền sử dụng, bà G có nghĩa vụ giao lại ông T ½ giá trị theo tự thỏa thuận là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), QSD đất này hiện bà G trực tiếp cho thuê sử dụng.

Một xe máy hiệu Yamaha ông T đang sử dụng và giao lại bà G ½ giá trị xe theo thỏa thuận cho bà G là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

- Các tài sản các bên tự không thỏa thuận gồm:

Thứ nhất: Hai sổ tiết kiệm đứng tên bà G số tiền 115.000.000 đồng và 50.000.000 đồng tổng cộng 165.000.000 đồng. Bà G xác định rút hết không còn và cho rằng đứng tên dùm bà L, do giữa bà G và bà L có làm ăn cho vay tiền góp. HĐXX nhận thấy ông T không thừa nhận bà G đứng tên dùm bà L; Bà G, bà L không chứng minh được ông T biết việc đứng tên dùm hoặc người khác biết hay giấy tờ chứng minh bà L nhờ bà G đứng tên dùm. Tuy nhiên, xét thấy tại Bảng kê của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh Kiên G (BL140) thể hiện bà G gửi tiết kiệm giao dịch từ 06/8/2010 đến 06/12/2017, qua 23 lần nộp, rút cùng ngày hoặc liên tục và đã rút hết số tiền gửi trong thời gian vợ chồng sống chung. Tại phiên tòa bà G khẳng định toàn bộ các lần giao dịch trên 02 sổ tiết kiệm và bắt đầu gửi từ năm 2010. Ông T không biết bà G đứng tên và giao dịch từ năm 2010 trên bao nhiêu sổ tiết kiệm và bà G đã rút hết số tiền trước khi ông T nộp đơn ly hôn tại Tòa án. Do vậy không chấp nhận chia số tiền này theo yêu cầu của ông T.

Thứ hai: Đối với QSD đất lúa diện tích 15.373,6m² tại ấp A2, xã Đ do ông T đứng tên giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện G cấp ngày 21/5/2003 được chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân. Ông T cho rằng nguồn tiền vàng chuyển nhượng từ tài sản được cho riêng của ông T nhưng không có văn bản xác định là

tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân. Tiền cho thuê đất qua nhiều năm đều sử dụng chung trong gia đình vợ chồng. Do vậy Bản án sơ thẩm xác định QSD đất này là tài sản chung vợ chồng và phân chia cho mỗi bên $\frac{1}{2}$ theo hiện trạng QSD đất có vị trí ranh giới cụ thể là phù hợp.

Thứ ba: Tiền cho thuê đất QSD đất lúa 15.373,6m² tại ấp A2, xã Đ, ông T nhận từ 2018 – 2020 là 87.000.000 đồng, ông T xác định mua xe cho con 35.000.000 đồng trước khi nhận tiền cho thuê đất và thống nhất không trừ vào tiền cho thuê đất nên chia mỗi bên $\frac{1}{2}$. Ông T có trách nhiệm giao lại cho bà G 43.500.000đ.

Thứ tư: 32 chỉ vàng 24K ông T cho rằng bà G giữ, khi ly thân bà G mang theo và yêu cầu chia đôi. Bà G không thừa nhận, ông T không có chứng cứ chứng minh hợp pháp nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo yêu cầu chia đôi 32 chỉ vàng 24K.

Thứ năm: Quyền sở hữu nhà xây dựng trên QSD đất ở nông thôn diện tích 108m² tại ấp A, xã Đ hai bên thống nhất thỏa thuận giá trị nhà đất là 1,5 tỷ đồng. Các bên không thống nhất quyền trực tiếp sở hữu, sử dụng nhà đất.

Xét thấy, sau khi ly thân đến năm 2017 bà G đã chuyển đến nơi khác sinh sống, đã không còn kinh doanh mua bán gì tại nhà đất này từ 2017 đến nay. Ông T sống ổn định trong căn nhà từ trước đến nay. Mặt khác, ông T hiện đang mắc bệnh tai biến, gặp khó khăn trong việc tìm nơi ở mới hơn bà G. Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, quan điểm của luật sư, giao nhà đất cho ông T sở hữu, sử dụng, ông T có nghĩa vụ giao cho bà G $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất theo giá thỏa thuận là 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng).

- Về nợ chung: theo yêu cầu khởi kiện của bà Thu L và kháng cáo của ông T. Xét thấy, bà L khởi kiện số tiền 400.000.000 đồng mượn hai lần. Trong đó 300.000.000 đồng có làm biên nhận, bà L ký cho vay và bà Giàu là người làm chứng, biên nhận không có chữ ký của ông T. Lời khai của bà Giàu (BL 197) xác định bà không trực tiếp nghe thấy bà L giao tiền cho bà G vay và không thấy trực tiếp số tiền vay này bà G dùng để nhận chuyển nhượng QSD đất tại ấp 9, xã V như lời trình bày của bà L và bà G. Ông T không thừa nhận có vay hay biết việc bà G vay tiền của bà L để mua đất tại ấp 9.

Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng bà G, bà L cho rằng vay để hùn với ông Duy mua đất có ông Hải biết. Tại bản khai của ông Hải (BL50), ông Nguyễn Thanh Hải xác định có chở bà G đến nhà bà L nhận 100.000.000 đồng nhưng

không xác định rõ là nghe thấy bà L giao bà G 100.000.000 đồng để hùn mua đất. Mặt khác, sau khi chuyển nhượng lại QSD đất hùn mua thì ông T đứng tên gửi tiết kiệm 185 triệu đồng.

Số tiền nợ 100.000.000 đồng không có biên nhận nợ, chỉ một mình ông Hải là người làm chứng nhưng có quan hệ thân thích với bà L và bà G (em rể) nên không đảm bảo tính khách quan theo quy định pháp luật. Bản án sơ thẩm xác định 400.000.000 đồng là nợ chung, buộc ông T cùng trả nợ cho bà L là chưa phù hợp theo quy định tố tụng về chứng cứ chứng minh.

Do đó, khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận một phần quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Dũng T, sửa một phần bản án sơ thẩm theo nhận định trên và án phí sơ thẩm.

[4] Chi phí đo đạc và phí thẩm định giá là: 10.517.000 đồng, trong đó phí đo đạc là 3.018.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000579 ngày 25/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G và phí thẩm định giá là 7.499.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000387 ngày 05/8/2020 của Công ty cổ phần bất động sản Kiên Giang. Ông Nguyễn Dũng T và bà Nguyễn Thu G mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ là 5.258.500đ (Năm triệu hai trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng). Ông T đã nộp số tiền là 3.018.000 đồng và bà G đã nộp số tiền là 7.499.000 đồng nên ông Nguyễn Dũng T phải hoàn trả cho bà G số tiền là 2.240.500đ (Hai triệu hai trăm bốn mươi nghìn năm trăm đồng).

[5] Án phí:

- Án phí sơ thẩm hôn nhân: Bản án sơ thẩm xác định ông T, bà G thỏa thuận ly hôn trước khi mở phiên tòa nên được giảm 50% là chưa đúng. Bởi trường hợp công nhận thuận tình ly hôn của ông T bà G là công nhận ly hôn tại phiên tòa nên mỗi bên đương sự phải chịu 50% mức án phí.

Ông Nguyễn Dũng T chấp nhận nộp án phí ly hôn nên được khấu trừ số tiền tạm ứng ông đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000194 ngày 28/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Án phí chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ:

Ông Nguyễn Dũng T phải nộp án phí trên tổng giá trị tài sản ông T được chia: 1/2 diện tích QSD đất lúa tại ấp A2, tính theo giá của Công ty cổ phần Công ty CP TĐG& TVĐT Miền Tây (Bản án sơ thẩm ghi nhầm Công ty cổ phần bất

động sản Kiên G) $(857,15\text{m}^2 \times 73.000\text{đ}/\text{m}^2 = 62.571.950\text{đ}) + (6.829,65\text{m}^2 \times 60.000\text{đ}/\text{m}^2 = 409.779.000\text{đ}) + 200.000.000\text{đ}$ (1/2 giá trị diện tích đất lúa tại Ấp 9) + 750.000.000đ (½ nhà đất tại Ấp A) + 4.000.000đ (½ xe máy Yamaha) + 92.500.000đ (1/2 tiền sổ tiết kiệm) + 43.500.000đ (1/2 tiền cho thuê đất ở ấp A2) = **1.562.350.950** đồng.

Giá trị tài sản yêu cầu chia của ông Nguyễn Dũng T không được chấp nhận bản án sơ thẩm tính là 32 chỉ vàng và 165 triệu đồng của hai sổ tiết kiệm là không đúng, do ông T chỉ yêu cầu chia đôi các tài sản trên, nên tính án phí trên yêu cầu kiện bị bác là: ½ của 32 chỉ vàng 24k loại 98% $\times 5.500.000\text{đ}/1 \text{ chỉ} = 88.000.000$ đồng và ½ tiền hai sổ tiết kiệm $165.000.000 = 82.500.000\text{đ}$.

Tổng giá trị tài sản để tính án phí dân sự có giá ngạch của ông Nguyễn Dũng T là **1.732.850.950** đồng, ông T phải nộp là 36.000.000 đồng + $(3\% \times 932.850.950)$ đồng = 63.985.528 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 15.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000199 ngày 02/01/2018, ông Nguyễn Dũng T còn phải nộp án phí 48.985.528 đồng (Làm tròn bốn mươi tám triệu chín trăm tám mươi sáu ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thu G phải nộp án phí sơ thẩm:

Tổng giá trị tài sản bà G được chia: 1/2 diện tích QSD đất lúa tại ấp A2, tính theo định giá của Công ty CP TĐG & TVĐT Miền Tây (Bản án sơ thẩm ghi nhầm Công ty cổ phần bất động sản Kiên G) $(857,15\text{m}^2 \times 73.000\text{đ}/\text{m}^2 = 62.571.950\text{đ}) + (6.829,65\text{m}^2 \times 60.000\text{đ}/\text{m}^2 = 409.779.000\text{đ}) + 200.000.000\text{đ}$ (1/2 giá trị diện tích đất lúa tại Ấp 9) + 750.000.000đ (½ nhà đất tại Ấp A) + 4.000.000đ (½ xe máy Yamaha) + 92.500.000đ (1/2 tiền sổ tiết kiệm) + 43.500.000đ (1/2 tiền cho thuê đất ở ấp A2) = **1.562.350.950** đồng; Án phí trả nợ 400.000.000 đồng do yêu cầu của bà Nguyễn Thu L được chấp nhận.

Tổng giá trị tài sản để tính án phí dân sự có giá ngạch bà Nguyễn Thu G là: **1.962.350.950 đồng**. Bà G phải nộp là 36.000.000 đồng + $(3\% \times 1.162.350.950\text{đ}) = 70.870.529$ đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp 18.400.000 đồng theo các biên lai thu tiền số 0004093 ngày 19/4/2019, số 0005248 ngày 06/10/2020 và biên lai số 0005121 ngày 22/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Bà Nguyễn Thu G còn phải nộp 52.470.529 đồng (Làm tròn năm mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi một ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thu L là người liên quan độc lập được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000đ (mười triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0000965 ngày 03/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Ví các lễ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Dũng T, sửa bản án hôn nhân gia đình số 72/2020/HNGĐ-ST ngày 16/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên G.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà Nguyễn Thu G đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung chia số tiền bảo hiểm xã hội trợ cấp mất việc của ông T, do bà G rút yêu cầu.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Dũng T và bà Nguyễn Thu G.

2. Về nuôi con chung: Ông Nguyễn Dũng T và bà Nguyễn Thu G có 01 người con chung tên Nguyễn Nữ H1 - sinh năm 1995, đã thành niên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về chia tài sản:

3.1. Công nhận sự tự thỏa thuận của ông Nguyễn Dũng T và bà Nguyễn Thu G:

- Quyền sử dụng đất lúa diện tích 12.028,09m² gồm hai thửa, thuộc hai Giấy chứng nhận QSD đất đứng tên bà Nguyễn Thu G do UBND huyện G cấp số BE 258763 ngày 30/01/2012 và số BK 514023 ngày 20/4/2012. Đất tại Ấp 9, xã V, huyện G, do bà G trực tiếp sử dụng cho thuê. Giao cho bà G toàn quyền sử dụng, bà G có nghĩa vụ giao lại ông T ½ giá trị QSD đất theo thỏa thuận là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

- Chiếc xe máy hiệu Yamaha, hiện ông T đang sử dụng, giao cho ông T toàn quyền sở hữu, ông T có nghĩa vụ giao lại bà G ½ giá trị xe theo thỏa thuận là 4.000.000đ (bốn triệu đồng).

3.2. Chia các tài sản các bên không thỏa thuận :

3.2.1. Chia cho ông Nguyễn Dũng T: ½ QSD đất lúa tại ấp A2, xã Đ, huyện G, theo giấy chứng nhận QSD đất ông Dũng đứng tên do UBND huyện G cấp số X 383936 ngày 21/5/2003, gồm thửa số 14 và 15, diện tích đất (13.422 + 2.004)m²;

Diện tích theo đo đạc thực tế Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án huyện G kèm Tờ trích đo địa chính số 137 ngày 19/6/2020 của Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện G là $(13.659,3 + 1.714,3) \text{ m}^2$. Cụ thể:

- Diện tích đất $6.829,65 \text{ m}^2$ ($\frac{1}{2}$ của thửa số 14) có vị trí tứ cạnh là 14, 15, 10, 11 gồm các cạnh:

Cạnh 14 - 15 = 67,65 m giáp phần còn lại của thửa 14 (phần bà G nhận)

Cạnh 10 - 11 = 66,31 m giáp đất ông Võ Văn Cường

Cạnh từ 10 đến 15 = 101,98 m giáp Mương thủy lợi nội đồng

Cạnh 14 đến 11 = 102,04 m giáp đất ông Trịnh Hoàng.

- Diện tích đất $857,15 \text{ m}^2$ ($\frac{1}{2}$ của thửa 15) có vị trí tứ cạnh 1, 12, 13, 5, 6, 7 gồm các cạnh:

Cạnh từ 1 đến 12 = 13,22 m giáp Quốc lộ 61

Cạnh 5 - 13 = 13,40 m giáp thửa 14 (phần bà G được nhận)

Cạnh 1 - 7 - 6 - 5 = 64,06 m giáp đất ông Trịnh Hoàng

Cạnh 12 - 13 = 63,80 m giáp phần còn lại của thửa 15 (phần bà G được nhận).

QSD đất trên do ông T đang cho ông Dương Văn T2 thuê.

- Chia cho ông T quyền sở hữu nhà xây dựng trên QSD đất ở nông thôn diện tích 108 m^2 , thuộc thửa 126-b, tờ bản đồ số 2-1, theo giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông Nguyễn Dũng T do UBND huyện G cấp số N 209368 ngày 15/12/1999 tại ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên G. Nhà đất do ông T đang sử dụng, ông T có nghĩa vụ giao $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất trên cho bà G theo giá hai bên tự thỏa thuận là 750.000.000đ (bảy trăm năm mươi triệu đồng).

- Chia tiền cho thuê đất tại ấp A2 xã Đ (năm 2018-2020) cho mỗi bên $\frac{1}{2}$: Ông T đã nhận tiền cho thuê đất 87.000.000đ, ông Nguyễn Dũng T có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thu G là 43.500.000 đồng (bốn mươi ba triệu năm trăm đồng).

3.2.2. Chia cho bà Nguyễn Thu G: $\frac{1}{2}$ QSD đất lúa tại ấp A2, xã Đ, huyện G, theo giấy chứng nhận QSD đất ông Dũng đứng tên do UBND huyện G cấp số X 383936 ngày 21/5/2003, gồm thửa số 14 và 15, diện tích đất $(13.422 + 2.004) \text{ m}^2$; Diện tích theo đo đạc thực tế Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án huyện G kèm Tờ trích đo địa chính số 137 ngày 19/6/2020 của Chi nhánh VPĐK Đất đai huyện G là $(13.659,3 + 1.714,3) \text{ m}^2$. Cụ thể:

- Diện tích đất là $6.829,65m^2$ ($\frac{1}{2}$ của thửa số 14) có vị trí tứ cạnh là 5, 13, 4, 8, 9, 15, 14 gồm các cạnh:

Cạnh từ 5 - 13 - 4 - 8 = 67,42 m giáp thửa 15, bà Đặng Thu Hiền, ông Phương Thanh Tùng và ông Phương Văn Đến.

Cạnh 14 - 15 = 67,65 m giáp phần còn lại của thửa 14 (phần ông T nhận)

Cạnh 5 - 14 = 100,39 m giáp đất ông Trịnh Hoàng.

Cạnh từ 8 - 9 - 15 = 101,13 m giáp Mương thủy lợi nội đồng.

- Diện tích đất là $857,15m^2$ ($\frac{1}{2}$ của thửa số 15) có vị trí tứ cạnh 12, 2, 3, 4, 13 và có số đo:

Cạnh từ 2 đến 12 = 13,23 m giáp Quốc lộ 61.

Cạnh 4 - 13 = 13,72 m giáp thửa 14.

Cạnh 2 - 3 - 4 = 63,53 m giáp đất bà Đặng Thu Hiền.

Cạnh 12 - 13 = 63,80 m giáp phần còn lại của thửa 15 (phần ông T được nhận).

QSD đất trên do ông T đang cho ông Dương Văn T2 thuê, ông T và ông T2 có nghĩa vụ giao QSD đất theo vị trí diện tích bà G được chia.

Hiện nay 04 giấy chứng nhận QSD đất của ông T và bà G do bà G giữ. Bà G có nghĩa vụ giao ông T giấy chứng nhận QSD đất ở nông thôn diện tích $108m^2$, thuộc thửa 126-b, tờ bản đồ số 2-1, theo giấy chứng nhận QSD đất đứng tên ông Nguyễn Dũng T do UBND huyện G cấp số X 383936 ngày 15/12/1999 tại ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên G. Ông Nguyễn Dũng T và bà Nguyễn Thu G có nghĩa vụ đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển QSD đất theo quy định của pháp luật về đất đai theo QSD đất được chia.

- Chia tiền Sở tiết kiệm 185.000.000 đồng mỗi bên $\frac{1}{2}$: hiện nay bà G đang giữ sổ. Bà G phải giao lại cho ông Nguyễn Dũng T sổ tiết kiệm này để ông Nguyễn Dũng T rút tiền, ông T có trách nhiệm giao lại cho bà Nguyễn Thu G số tiền 92.500.000đ (chín mươi hai triệu năm trăm đồng) .

Tổng số tiền giá trị tài sản ông T giao lại cho bà G là **890.000.000** đồng (trong đó 750.000.000 đồng là $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất tại ấp A, xã Đ, 92.500.000 đồng là $\frac{1}{2}$ tiền sổ tiết kiệm, 43.500.000 đồng là $\frac{1}{2}$ tiền cho thuê đất ở ấp A2, xã Đ, 4.000.000đ là $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe Yamaha). Bà G phải giao lại ông T số tiền 200.000.000đ là $\frac{1}{2}$ giá trị QSD đất lúa tại Ấp 9, khấu trừ số tiền giao nhận với nhau

nên ông T còn phải giao cho bà G số tiền là 690.000.000 (Sáu trăm chín mươi triệu đồng).

- Bác yêu cầu chia đôi 32 chỉ vàng 24K và 2 sổ tiết kiệm 165.000.000đ của ông Nguyễn Dũng T.

- Đình chỉ một phần yêu cầu của khởi kiện của ông Nguyễn Dũng T đối với tiền là 179.000.000đ (một trăm bảy mươi chín triệu đồng) và một phần yêu cầu phân tố của bà G đối với thửa đất số 573, diện tích 3.370m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp 6, xã V, huyện G, tỉnh Kiên G

4. Về nợ: Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thu L đối với ông bà Nguyễn Thu G và ông Nguyễn Dũng T. Buộc bà Nguyễn Thu G có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thu L số tiền là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Không buộc ông T cùng bà G trả nợ theo khởi kiện của bà L.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về phí đo đạc và phí thẩm định giá là: 10.517.000 đồng, ông Nguyễn Dũng T và bà Nguyễn Thu G mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ là 5.258.500đ. Ông T đã nộp số tiền là 3.018.000 đồng và bà G đã nộp số tiền là 7.499.000 đồng nên ông Nguyễn Dũng T phải hoàn trả cho bà G số tiền là 2.240.500đ (hai triệu hai trăm bốn mươi nghìn năm trăm đồng).

6. Án phí:

6.1. Án phí sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Dũng T phải nộp:

Ông Nguyễn Dũng T chấp nhận nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ số tiền tạm ứng ông T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000194 ngày 28/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Ông Nguyễn Dũng T phải nộp án phí trên tổng giá trị tài sản được chia và phần yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận là 63.985.528 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 15.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000199 ngày 02/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, ông Nguyễn Dũng T còn phải nộp án phí 48.985.528 đồng (Làm tròn bốn mươi tám triệu chín trăm tám mươi sáu ngàn đồng).

-Bà Nguyễn Thu G phải nộp án phí sơ thẩm trên tổng giá trị tài sản bà G được chia và án phí trả nợ do yêu cầu của bà Nguyễn Thu L được chấp nhận là 70.870.529 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp 18.400.000 đồng theo các biên lai thu tiền số 0004093 ngày 19/4/2019, số 0005248 ngày 06/10/2020 và biên lai số 0005121 ngày 22/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Bà Nguyễn Thu G còn phải nộp 52.470.529 đồng (Làm tròn năm mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi một ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thu L là người liên quan độc lập được nhận lại số tiền tạm ứng án phí mà bà nộp là 10.000.000đ (mười triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0000965 ngày 03/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

6.2 Án phí phúc thẩm: ông Nguyễn Dũng T không phải nộp do được chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo, ông T được hoàn trả tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009645 ngày 31/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Kiên G;
- TAND huyện G;
- THA dân sự huyện G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Hương